

14/2 Line
lll



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | 05 - 08 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | 09 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i> | 10 - 11 |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i> | 12 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Đầu tư và Thương mại DIC – là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 19 tháng 06 năm 2012 theo mã số doanh nghiệp là: 0302979487.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ.
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông.
- Trồng cây cao su.
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 13-13Bis Kỳ Đồng – Phường 9 – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty đã chỉ trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% ngày 13/07/2012 và trả cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 10:1 ngày 18/07/2012. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Hải | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thu Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Quyến | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Hoa | Thành viên |
| Ông Dương Đình Thái | Thành viên |
| Ông Lê Thái Sâm | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc

Ông Dương Đình Thái

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Chiến

Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Khuất Tùng Phong

Trưởng ban

Ông Lê Thị Thìn

Thành viên

Bà Lê Thị Thanh Hưng

Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012



Số: 272/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các công ty con

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các công ty con được lập ngày 26/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin được lưu ý như sau: Khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 (xem thuyết minh số V.8) được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của công ty này chưa được kiểm toán. Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 đang trong quá trình đầu tư xây dựng, tuy nhiên tiến độ triển khai các hạn mục chậm hơn so với kế hoạch.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Cúc
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 432.270.567.459 | 471.473.190.706 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 34.153.805.929 | 68.042.888.453 |
| 1. Tiền | 111 | | 34.153.805.929 | 68.042.888.453 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 1.345.801.000 | 3.150.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.345.801.000 | 3.150.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 273.156.758.868 | 232.372.537.609 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 149.447.046.872 | 125.500.124.316 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 108.825.729.607 | 83.348.388.995 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 14.883.982.389 | 23.524.024.298 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 82.345.426.138 | 113.259.692.046 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 82.345.426.138 | 113.259.692.046 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 41.268.775.524 | 54.648.072.598 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 9.685.792.055 | 7.318.629.239 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 27.309.161.014 | 37.993.987.880 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5 | 4.273.822.455 | 9.335.455.479 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 153.330.032.972 | 157.147.468.055 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 48.280.343.153 | 59.248.626.546 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 47.733.348.033 | 23.064.456.161 |
| - Nguyên giá | 222 | | 87.431.266.208 | 58.292.999.644 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (39.697.918.175) | (35.228.543.483) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.7 | 546.995.120 | 36.184.170.385 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8 | 94.828.291.312 | 96.619.336.363 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 94.525.591.312 | 96.316.636.363 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 302.700.000 | 302.700.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.221.398.507 | 1.279.505.146 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 9.020.104.480 | 137.740.220 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 148.294.027 | 88.764.926 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1.053.000.000 | 1.053.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 585.600.600.431 | 628.620.658.761 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 373.014.659.102 | 412.786.427.950 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 354.163.607.403 | 391.527.247.644 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 290.351.538.465 | 306.240.553.891 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 35.467.932.113 | 51.090.505.209 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 11.931.202.782 | 4.638.554.790 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 4.896.384.022 | 14.155.824.060 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.375.408.907 | 1.654.279.224 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12 | 706.646.936 | 1.402.639.146 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13 | 10.461.637.136 | 12.799.521.286 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (1.027.142.958) | (454.629.962) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18.851.051.699 | 21.259.180.306 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.14 | 18.136.500.000 | 20.303.500.000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 694.717.894 | 409.994.228 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 19.833.805 | 53.958.805 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.15 | - | 491.727.273 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 211.349.388.240 | 214.350.878.037 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 211.349.388.240 | 214.350.878.037 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 23.959.260.846 | 23.959.260.846 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (3.694.955.137) | (759.341.306) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 14.532.185.345 | 14.175.985.969 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4.715.536.519 | 4.629.148.669 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 21.837.360.667 | 22.345.823.859 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 1.236.553.089 | 1.483.352.774 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 585.600.600.431 | 628.620.658.761 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

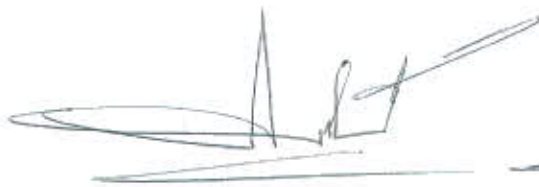
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--|-------------|--------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 1.324.430,27 | 6.658,00 |
| - EUR | | 200,16 | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 646.264.777.034 | 482.868.165.726 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 9.588.092.927 | 8.117.447.694 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 636.676.684.107 | 474.750.718.032 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 594.200.627.372 | 432.433.657.571 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 42.476.056.735 | 42.317.060.461 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2.250.037.182 | 15.792.879.915 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 25.527.428.542 | 34.886.219.870 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 24.431.315.219 | 20.396.666.036 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 5.896.630.356 | 5.201.504.397 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 9.369.886.854 | 6.302.229.950 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.932.148.165 | 11.719.986.159 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.519.296.171 | 480.811.531 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3.266.450.281 | 411.481.381 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (747.154.110) | 69.330.150 |
| 14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | (1.791.045.049) | 1.011.256.150 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.393.949.006 | 12.800.572.459 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 1.010.982.745 | 1.493.746.784 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 225.194.565 | 90.958.738 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 157.771.696 | 11.215.866.937 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | (83.135.893) | (47.266.079) |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 62 | | 240.907.589 | 11.263.133.016 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 15 | 779 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 686.079.041.182 | 490.338.294.544 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (687.207.762.240) | (508.803.926.096) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8.892.319.554) | (8.702.715.952) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (25.131.445.752) | (20.396.666.036) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (5.221.889.061) | (361.640.497) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 44.339.787.216 | 967.055.192 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (24.955.327.475) | (3.568.672.335) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (20.989.915.684) | (50.528.271.180) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.764.635.040) | (33.937.061.518) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 8.600.000.000 | 20.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.075.801.000) | (5.250.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 3.150.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 182.898.457 | 382.754.009 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 8.092.462.417 | (18.804.307.509) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 27.998.382.779 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (2.935.613.831) | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 683.411.654.434 | 487.168.740.234 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (701.467.669.860) | (332.480.760.437) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (15.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (20.991.629.257) | 167.686.362.576 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (33.889.082.524) | 98.353.783.887 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 68.042.888.453 | 22.754.085.929 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 34.153.805.929 | 121.107.869.816 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Đầu tư và Thương mại DIC – là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 19 tháng 06 năm 2012 theo mã số doanh nghiệp là: 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại số 13-13Bis Kỳ Đồng – Phường 9 – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng (Công ty con)
+ Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Khánh – Thành phố Đà Nẵng
+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 91%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt (Công ty con)
+ Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Hội – Huyện Đức Trọng – Tỉnh Lâm Đồng
+ Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ: 90%
- Công ty TNHH Một thành viên bao bì Đà Nẵng (được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng thì Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty TNHH Một thành viên bao bì Đà Nẵng được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC).
- Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 (Công ty liên kết)
+ Địa chỉ: Xã Yên Mao – huyện Thanh Thủy – Tỉnh Phú Thọ
+ Tỷ lệ vốn góp: 49%
+ Phương pháp hợp nhất: Phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Minh Phong (Công ty liên kết)
+ Địa chỉ: 602/51A Điện Biên Phủ - Phường 22 - Quận Bình Thạnh – Tp. Hồ Chí Minh.
+ Tỷ lệ vốn góp: 49%
+ Phương pháp hợp nhất: Phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 20 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 4.053.525.926 | 2.895.718.914 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.100.280.003 | 65.147.169.539 |
| Cộng | 34.153.805.929 | 68.042.888.453 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 1.345.801.000 | 3.150.000.000 |
| - Cổ phiếu Công ty CP Bourbon An Hòa (210.000 cổ phiếu) | - | 3.150.000.000 |
| - Cổ phiếu Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (72.746 cổ phiếu) | 1.345.801.000 | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | - | - |
| Cộng | 1.345.801.000 | 3.150.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 190.917.992 | 190.917.992 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong | 400.000.000 | 9.000.000.000 |
| Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*) | 13.470.790.894 | 13.470.790.894 |
| Phải thu thuế Thu nhập cá nhân | 126.950.824 | 126.950.824 |
| Phải thu khác | 695.322.679 | 735.364.588 |
| Cộng | 14.883.982.389 | 23.524.024.298 |

(*) *Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2012 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.*

4. Hàng tồn kho

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.871.919.582 | 3.695.289.116 |
| Công cụ, dụng cụ | 26.669.512 | 49.853.028 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.404.154.154 | 5.353.589.277 |
| Thành phẩm | 14.372.733.260 | 11.069.258.665 |
| Hàng hoá | 57.669.949.630 | 93.091.701.960 |
| Cộng | 82.345.426.138 | 113.259.692.046 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 82.345.426.138 | 113.259.692.046 |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 3.830.000.243 | 3.558.706.644 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 443.822.212 | 5.776.748.835 |
| Cộng | 4.273.822.455 | 9.335.455.479 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền đẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.337.998.400 | 31.030.659.490 | 10.682.124.159 | 874.948.615 | 367.268.980 | 58.292.999.644 |
| Số tăng trong kỳ | 1.303.491.520 | 27.772.699.590 | - | 49.970.909 | 12.104.545 | 29.138.266.564 |
| - Mua sắm mới | 1.303.491.520 | 27.772.699.590 | - | 49.970.909 | 12.104.545 | 29.138.266.564 |
| - Xây dựng mới | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 16.641.489.920 | 58.803.359.080 | 10.682.124.159 | 924.919.524 | 379.373.525 | 87.431.266.208 |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.703.950.421 | 18.812.524.898 | 7.805.552.896 | 658.371.507 | 248.143.761 | 86.683.254.906 |
| Khấu hao trong kỳ | 966.720.431 | 2.691.300.114 | 737.029.132 | 68.212.947 | 6.112.068 | 35.228.543.483 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 4.469.374.692 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.670.670.852 | 21.503.825.012 | 8.542.582.028 | 726.584.454 | 254.255.829 | 39.697.918.175 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i> | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.634.047.979 | 12.218.134.592 | 2.876.571.263 | 216.577.108 | 119.125.219 | 23.064.456.161 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.970.819.068 | 37.299.534.068 | 2.139.542.131 | 198.335.070 | 125.117.696 | 47.733.348.033 |

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.274.166.513 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 546.995.120 | 36.184.170.385 |
| - Dự án Học Môn | 546.995.120 | 546.995.120 |
| - Nhà máy xi măng Sơn Hồng | - | 35.637.175.265 |
| Cộng | 546.995.120 | 36.184.170.385 |

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 94.525.591.312 | 96.316.636.363 |
| Đầu tư dài hạn khác | 302.700.000 | 302.700.000 |
| - Đầu tư cổ phiếu (Công ty Cp Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Hưng - 30.000 cổ phiếu) | 302.700.000 | 302.700.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| Cộng | 94.828.291.312 | 96.619.336.363 |

Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh bao gồm:

| Tên công ty | 30/06/2012 | | 01/01/2012 | |
|---|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| | Tỷ lệ % quyền biểu quyết | Giá trị vốn góp VND | Tỷ lệ % quyền biểu quyết | Giá trị vốn góp VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | 94.525.591.312 | | 96.316.636.363 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong | 49% | 11.692.473.256 | 49% | 13.483.518.307 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hữu Nghị 2 (*) | 49% | 82.833.118.056 | 49% | 82.833.118.056 |

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

- (*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 bao gồm 26.333.118.056 đồng được ghi nhận từ khoản lãi phát sinh từ khoản góp vốn đầu tư mà Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Phát triển Hưng Vương để thực hiện dự án theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/11/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Hưng Vương và Bảng tính lãi từ ngày 20/09/2007 đến 31/12/2010. Số tiền trên Công ty TNHH Phát triển Hưng Vương chuyển thẳng vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 theo tiến độ dự án và theo yêu cầu của DIC để nộp vốn góp còn thiếu của DIC tại Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 (vốn điều lệ chưa nộp đủ theo số vốn đã đăng ký kinh doanh). Trong số vốn đã góp vào Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 có 1.860.000.000 đồng là vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 147.972.009 | 55.191.082 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng | 82.549.138 | 82.549.138 |
| Quyền sử dụng đất CN Bình Phước | 8.789.583.333 | - |
| Cộng | 9.020.104.480 | 137.740.220 |

10. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 290.351.538.465 | 306.240.553.891 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình (a) | 126.352.224.268 | 207.181.493.329 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng DIBV (b) | 124.577.977.197 | 92.343.275.562 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (c) | 23.410.672.000 | 6.570.000.000 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn (d) | 252.465.000 | 145.785.000 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng HD Bank (e) | 13.538.200.000 | - |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông (f) | 2.220.000.000 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 290.351.538.465 | 306.240.553.891 |

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 0122/11/TD/XX ngày 30/06/2011, hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh Clinker, xi măng, thạch cao, gỗ, sắt thép. Số dư nợ vay đến 30/06/2012 là 187.914 USD (tương đương 3.913.872.792 đồng) và 122.438.351.476 đồng, thời hạn vay 04 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng cầm cố, thế chấp hàng nhập khẩu, khoản phải thu và số cổ đông của Công ty góp vốn vào Công ty CP xi măng Hữu Nghị 2.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng DIBV theo Hợp đồng số 54/2011 ngày 04/10/2011 và và hợp đồng 22/2012 ngày 24 tháng 04 năm 2012. Số dư nợ vay đến 30/06/2012 là 1.131.072 USD (tương đương 23.557.967.616 đồng) và 101.020.009.581 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo một phần bằng tài sản và quyền góp vốn vào Công ty CP xi măng Hữu Nghị 2.
- (c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 09/11K/HĐHM-LC/TCB-CB ngày 13/09/2011, hạn mức vay 150 tỷ đồng, số dư nợ vay đến 30/06/2012 là 1.124.000 USD (tương đương 23.410.672.000 đồng), thời hạn vay của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty và chi tiết cụ thể theo Hợp đồng thế chấp tài sản.
- (d) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn theo hợp đồng số 365-2010/HĐTD ngày 26/10/2011, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất là 18%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (e) *Vay ngắn hạn Ngân hàng HD Bank Hợp đồng 0009/12/HĐTDHM/DN năm 2012. Hạn mức cho vay 50 tỷ lãi suất theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền hàng hoá hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ từ L/C xuất khẩu, hợp đồng trong nước.*
- (f) *Vay ngắn hạn Ngân hàng Phương Đông HĐ số 023/2012/HĐTD-DN ngày 24 tháng 05 năm 2012. Hạn mức cho vay 100 tỷ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Thời hạn tối đa 4 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền hàng hoá hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ từ L/C xuất khẩu, hợp đồng trong nước.*

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 285.640.012 | 87.306.612 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 409.981.435 | 6.072.082.289 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.810.966.198 | 7.796.677.949 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 189.596.377 | 199.757.210 |
| Các loại thuế khác | 200.200.000 | - |
| Cộng | 4.896.384.022 | 14.155.824.060 |

12. Chi phí phải trả

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí nhà máy nguội | - | 353.626.883 |
| Trích trước chi phí CN Bình Phước | 109.658.199 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay | - | 700.130.533 |
| Chi phí phải trả khác | 596.988.737 | 348.881.730 |
| Cộng | 706.646.936 | 1.402.639.146 |

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 170.522.286 | 435.539.850 |
| Kinh phí công đoàn | 46.741.361 | 69.633.309 |
| Phải trả tiền thực hiện dự án | 163.238.539 | 353.913.836 |
| Phải trả tiền nhận góp vốn hộ (*) | 9.510.000.000 | 11.425.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 571.134.950 | 515.434.291 |
| Cộng | 10.461.637.136 | 12.799.521.286 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (*) Phải trả tiền nhận góp vốn hộ bao gồm: Nhận góp vốn hộ vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 là 1.860.000.000 đồng, dự án Khu dân cư Xuân Thới Sơn là 4.650.000.000 đồng và dự án Khu dân cư Xuân Thới Thượng là 3.000.000.000 đồng.

14. Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 18.136.500.000 | 20.303.500.000 |
| + Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở giao dịch (a) | 17.920.000.000 | 20.000.000.000 |
| + Vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội (b) | 216.500.000 | 303.500.000 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| Cộng | 18.136.500.000 | 20.303.500.000 |

- (a) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 120/10/HĐTD/101-11 ngày 19/10/2010, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 12%/năm trong 36 tháng đầu và khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản.
- (b) Vay dài hạn có tài sản đảm bảo của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội theo hợp đồng vay số 08.11.304.959595.TDTH ngày 14/09/2011, lãi suất vay là 23%/năm, thời hạn vay 24 tháng và khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản.

15. Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê kho nhận trước | - | 491.727.273 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | - | 491.727.273 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. **Vốn chủ sở hữu**
a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 125.000.000.000 | 20.974.465.284 | (3.842.500) | 12.484.857.807 | 4.223.277.910 | 24.995.387.781 | |
| Tăng trong năm trước | 25.000.000.000 | 3.750.000.000 | | | | 16.153.406.190 | |
| Lãi trong năm trước | | | | 1.691.128.162 | 405.870.759 | (3.430.970.112) | |
| Tạm trích lập các quỹ | | | 3.842.500 | | | | |
| Bán cổ phiếu quỹ | | 4.032.222 | (759.341.306) | | | | |
| Mua cổ phiếu quỹ | | | | | | | |
| Chia cổ tức năm 2010 (12%) | | | | | | (15.000.000.000) | |
| Tạm trích thưởng ban điều hành | | (769.236.660) | | | | (372.000.000) | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 150.000.000.000 | 23.959.260.846 | (759.341.306) | 14.175.985.969 | 4.629.148.669 | 22.345.823.859 | |
| Số dư đầu năm nay | 150.000.000.000 | 23.959.260.846 | (759.341.306) | 14.175.985.969 | 4.629.148.669 | 22.345.823.859 | |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | 240.907.589 | |
| Lãi trong năm nay | | | | 356.199.376 | 85.487.850 | (707.715.388) | |
| Tạm trích lập các quỹ (*) | | | (2.935.613.831) | | | | |
| Mua cổ phiếu quỹ | | | | | | (76.572.765) | |
| Tạm trích thưởng ban điều hành | | | | | 900.000 | 34.917.372 | |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 150.000.000.000 | 23.959.260.846 | (3.694.955.137) | 14.532.185.345 | 4.715.536.519 | 21.837.360.667 | |

(*) **Ghi chú:**

- Công ty tạm trích các quỹ từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2012 theo tỷ lệ kế hoạch 2012 của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông 2012. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ đã được chi trả cổ tức ngày 13/07/2012 bằng tiền mặt 10%, tương ứng là 14.464.330.000 đồng. Thặng dư vốn cổ phần đã được Công ty chi trả cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 10:1, tương ứng là 14.460.690.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2012 VND | % | 01/01/2012 VND | % |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây Dựng | 13.204.990.000 | 8,80% | 13.204.990.000 | 8,80% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 136.795.010.000 | 91,20% | 136.795.010.000 | 91,20% |
| Cộng | 150.000.000.000 | 100% | 150.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Năm 2011 VND |
|----------------------------------|--|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 150.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 25.000.000.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 534.940 | 115.420 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 534.940 | 115.420 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.465.060 | 14.884.580 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.465.060 | 14.884.580 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 644.631.464.057 | 481.296.529.474 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.633.312.977 | 1.571.636.252 |
| Cộng | 646.264.777.034 | 482.868.165.726 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|-----------------------|--|--|
| Chiết khấu thương mại | 9.068.093.847 | 8.113.517.694 |
| Giảm giá hàng bán | 519.999.080 | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | 3.930.000 |
| Cộng | 9.588.092.927 | 8.117.447.694 |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 635.043.371.130 | 473.179.081.780 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.633.312.977 | 1.571.636.252 |
| Cộng | 636.676.684.107 | 474.750.718.032 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 592.648.980.044 | 431.076.979.183 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.551.647.328 | 1.356.678.388 |
| Cộng | 594.200.627.372 | 432.433.657.571 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 182.898.457 | 384.042.809 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.054.282.610 | 14.085.747.958 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 12.856.115 | 1.323.089.148 |
| Cộng | 2.250.037.182 | 15.792.879.915 |

6. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền vay | 24.431.315.219 | 20.396.666.036 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.081.113.323 | 9.146.788.434 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 15.000.000 | - |
| Cộng | 25.527.428.542 | 34.886.219.870 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.393.949.006 | 12.800.572.459 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 2.649.981.973 | (850.598.188) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.649.981.973 | 160.657.962 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 858.936.924 | 160.657.962 |
| + Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 1.791.045.049 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | 1.011.256.150 |
| + Lãi trong công ty liên kết, liên doanh | - | 1.011.256.150 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm khác | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 4.043.930.979 | 11.949.974.271 |
| Trong đó: | | |
| - Thu nhập được giảm 50% thuế TNDN | - | 11.949.974.271 |
| - Thu nhập không được miễn giảm | 4.043.930.979 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% | - | 1.493.746.784 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.010.982.745 | 1.493.746.784 |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 240.907.589 | 11.263.133.016 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 240.907.589 | 11.263.133.016 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.977.548 | 14.457.078 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15 | 779 |

(*) Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố do Công ty trả cổ phiếu thưởng bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 10:1 ngày 18/07/2012.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.030.024.675 | 13.215.217.171 |
| Chi phí nhân công | 8.402.363.082 | 5.206.964.788 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.469.374.692 | 4.001.330.736 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.035.542.870 | 3.522.084.369 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.304.650.816 | 5.763.160.340 |
| Cộng | 43.241.956.135 | 31.708.757.404 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|--|--|
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác | 830.110.608 | 772.000.000 |

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|------------------|--------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong | Công ty liên kết | Bán Clinker | 5.619.746.806 |

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND) |
|---|------------------|--------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong | Công ty liên kết | Cho Vay mượn | 400.000.000 |
| | | Bán Clinker | 1.654.133.950 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

| Kỳ này | Thương mại | Sản xuất | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| - Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác | 599.741.740.399 | 35.301.630.731 | 4.611.601.281 | 639.654.972.411 |
| - Chi phí trực tiếp | 566.913.154.968 | 25.735.825.076 | 1.551.647.328 | 594.200.627.372 |
| - Các chi phí phân bổ | 14.313.916.090 | 842.536.956 | 110.064.165 | 15.266.517.210 |
| - Chi phí không phân bổ | - | - | - | 28.793.878.823 |
| - Lợi nhuận trước thuế | 18.514.669.341 | 8.723.268.699 | 2.949.889.788 | 1.393.949.006 |
| - Chi phí thuế TNDN | 758.166.976 | 357.213.738 | 120.796.595 | 1.236.177.310 |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.756.502.365 | 8.366.054.961 | 2.829.093.193 | 157.771.696 |

(*) Ghi chú:

- Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

- Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, lĩnh vực kinh doanh bất động sản chưa phát sinh doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu Kỳ |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.153.805.929 | 68.042.888.453 |
| Phải thu khách hàng | 149.447.046.872 | 125.500.124.316 |
| Trả trước cho người bán | 108.825.729.607 | 83.348.388.995 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 1.648.501.000 | 3.452.700.000 |
| Phải thu khác | 14.566.113.573 | 23.206.155.482 |
| Cộng | 308.641.196.981 | 303.550.257.246 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả cho người bán | 35.467.932.113 | 51.090.505.209 |
| Người mua trả tiền trước | 11.931.202.782 | 4.638.554.790 |
| Vay và nợ | 308.488.038.465 | 326.544.053.891 |
| Các khoản phải trả khác | 10.244.373.489 | 12.294.348.127 |
| Cộng | 366.131.546.849 | 394.567.462.017 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định của chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10 và V.14).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 347.995.046.849 | 18.136.500.000 | 366.131.546.849 |
| Phải trả cho người bán | 35.467.932.113 | - | 35.467.932.113 |
| Người mua trả tiền trước | 11.931.202.782 | - | 11.931.202.782 |
| Vay và nợ | 290.351.538.465 | 18.136.500.000 | 308.488.038.465 |
| Các khoản phải trả khác | 10.244.373.489 | | 10.244.373.489 |
| Số đầu kỳ | 374.263.962.017 | 20.303.500.000 | 394.567.462.017 |
| Phải trả cho người bán | 51.090.505.209 | - | 51.090.505.209 |
| Người mua trả tiền trước | 4.638.554.790 | - | 4.638.554.790 |
| Vay và nợ | 306.240.553.891 | 20.303.500.000 | 326.544.053.891 |
| Các khoản phải trả khác | 12.294.348.127 | | 12.294.348.127 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do Công ty trả cổ phiếu thường bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 10:1 như sau:

| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Số liệu kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (trước điều chỉnh) | Số liệu kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (sau điều chỉnh) | Tăng / (giảm) |
|--------------------------------------|---|---|---------------|
|--------------------------------------|---|---|---------------|

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu 866 779 (87)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012

